

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC QUỐC TẾ M1**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC QUỐC TẾ M1

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: M1 INTERNATIONAL EXPLOITATION  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: M1 INTERNATIONAL EXPLOITATION.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109638425

**3. Ngày thành lập:** 18/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, Ngõ 580 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912309316

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                      | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                              | 1812     |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 15. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                           | 4312     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 22. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 23. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512 |
| 24. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 25. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530 |
| 27. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 28. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4542 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 32. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 35. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634 |
| 36. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 42. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                       | 4663 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                | 4669 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 49. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 51. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 52. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4724 |
| 53. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4730 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4742        |
| 56. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4751        |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4752        |
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4753        |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4759        |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4771        |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772        |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                       | 4773        |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                  | 4774        |
| 64. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                | 4781        |
| 65. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                        | 4782        |
| 66. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                             | 4784        |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                        | 4789        |
| 68. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                 | 4791        |
| 69. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                            | 4799        |
| 70. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 71. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động Tư vấn đầu tư (loại trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                             | 6619(Chính) |
| 72. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                      | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 74. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn thuế, pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán, Hoạt động vận động hành lang)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 75. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất công trình.<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>Kiểm định xây dựng<br>Giám sát thi công xây dựng công trình<br>Lập quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br>Đo bóc khối lượng;<br>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..<br>Tư vấn giám sát<br>Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 76. | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                      | 7410 |
| 78. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                | 7730 |
| 79. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                    | 8230 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Ủy thác xuất nhập khẩu | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU THÀNH | Số 23/8a đường Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800.000    | 8.000.000.000         | 16,000    | 031063002541                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 800.000    | 8.000.000.000         | 16,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                |                           |           |                |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | VŨ TƯ KHOA     | Áp 7, Thị trấn Tân Khai, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 800.000   | 8.000.000.000  | 16,000 | 285689896    |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Tổng số                   | 800.000   | 8.000.000.000  | 16,000 |              |
| 3 | PHÙNG THỊ LÊ   | Xóm Và, Xã Tốt Động, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 30,000 | B9936884     |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Tổng số                   | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 30,000 |              |
| 4 | TRỊNH ĐỨC VIỆT | Số 10, ngõ 580 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000   | 6.000.000.000  | 12,000 | 001072022531 |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                | Tổng số                   | 600.000   | 6.000.000.000  | 12,000 |              |

|   |                   |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 5 | HOÀNG ĐÌNH HẠNH   | N09-B1 đường Thành Thái, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 | C0065204     |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |
| 6 | NGUYỄN VĂN THƯỜNG | Số 54 Tổ 19B Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800.000 | 8.000.000.000 | 16,000 | 035056000742 |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                    | Tổng số                   | 800.000 | 8.000.000.000 | 16,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:



\* Họ và tên: TRỊNH ĐỨC VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/05/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001072022531

Ngày cấp: 17/06/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Số 10, ngõ 580 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 10, ngõ 580 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội